

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 8 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 602, 607 Toà nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Bảy	Chủ tịch
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
	Ông Trần Đại Tùng	Thành viên
	Ông Đặng Văn Thăng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Bảy	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Các Công ty con được hợp nhất trong kỳ và tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	30.000	51%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
2	Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	6.000	70%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
3	Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm Tp. Hà Nội	15.000	53%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất, thương mại
4	Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12.000	55%	Thương mại và dịch vụ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Văn Bảy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Số: 577 /2017/BCKT-BCTC HN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPvề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, được lập ngày 17/7/2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi chậm nộp thuế và chi phí phạt chậm nộp thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 số tiền khoảng 16,6 tỷ đồng, làm cho kết quả kinh doanh phản ánh cao hơn với số tiền tương ứng.

Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của các công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cũng như các tài liệu có liên quan khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính nêu trên. Vì vậy chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần 220,5 tỷ VND của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của công ty là 42,93 tỷ VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.161.666.330	434.714.737.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.524.382.794	5.892.323.251
1. Tiền	111		4.524.382.794	5.892.323.251
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.003.188.850	2.003.188.850
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.093.175.000	2.093.175.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(89.986.150)	(89.986.150)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.103.190.888	255.021.493.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	95.148.876.007	96.060.838.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.129.819.300	32.770.661.530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	150.499.183.200	159.397.339.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(64.674.687.619)	(33.207.346.354)
IV. Hàng tồn kho	140		65.189.141.773	162.120.100.497
1. Hàng tồn kho	141	5.6	164.258.652.109	164.567.920.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.069.510.336)	(2.447.820.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.341.762.025	9.677.631.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	878.718.104	1.254.151.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.463.043.921	8.423.480.014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.732.834.932	100.521.480.405
II. Tài sản cố định	220		31.810.619.163	42.171.483.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	31.810.619.163	40.277.816.738
- Nguyên giá	222		95.571.026.584	95.614.849.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.760.407.421)	(55.337.032.327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	1.893.666.896
- Nguyên giá	225		-	3.284.068.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.390.401.286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.183.840.531	44.991.451.504
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	47.183.840.531	44.991.451.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	4.033.445.000	4.033.445.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.933.445.000	3.933.445.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.704.930.238	9.325.100.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.285.559.520	1.335.330.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		922.974.134	922.974.134
5. Lợi thế thương mại	269		5.496.396.584	7.066.795.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		385.894.501.262	535.236.218.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		346.975.765.303	346.464.753.557
I. Nợ ngắn hạn	310		338.097.979.262	343.307.859.309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	117.363.655.713	119.807.763.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.443.442.669	32.553.999.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	38.782.565.661	38.704.532.721
4. Phải trả người lao động	314		6.518.220.468	15.521.765.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	32.747.259.282	28.105.667.185
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	5.381.642.876	7.195.245.666
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	36.636.796.649	25.742.308.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	60.316.618.589	70.647.274.302
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.907.777.355	5.029.302.355
II. Nợ dài hạn	330		8.877.786.041	3.156.894.248
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.403.200.000	1.403.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	7.474.586.041	1.753.694.248
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	38.918.735.959	188.771.464.663
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	38.918.735.959	188.771.464.663
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.500.000.000	209.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		209.500.000.000	209.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		818.833.250	818.833.250
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.525.875.398)	(7.525.875.398)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.863.398.338	17.863.398.338
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(220.506.455.670)	(73.087.228.318)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(72.420.075.939)</i>	<i>(50.948.045.604)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(148.086.379.731)</i>	<i>(22.139.182.714)</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.768.835.439	41.202.336.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		385.894.501.262	535.236.218.220

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	7.300.754.783	28.822.494.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		7.300.754.783	28.822.494.006
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	103.535.525.713	29.460.393.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(96.234.770.930)	(637.899.713)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.049.597.575	8.299.230.400
7. Chi phí tài chính	22	5.22	6.612.180.808	10.276.938.814
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.612.180.808	1.783.684.261
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	-	218.158.801
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	43.227.792.095	23.114.250.517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(145.025.146.258)	(25.948.017.445)
12. Thu nhập khác	31	5.24	1.148.346.938	10.354.670.985
13. Chi phí khác	32	5.24	5.051.566.358	3.076.002.872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.903.219.420)	7.278.668.113
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(148.928.365.678)	(18.669.349.332)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	1.240.257.346
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(148.928.365.678)	(19.909.606.678)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(146.669.774.991)	(22.139.182.714)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(2.258.590.687)	2.229.576.036
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(7.141)	(1.078)

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(148.928.365.678)	(18.669.349.332)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	8.857.109.965	6.266.429.280
- Các khoản dự phòng	03	128.089.031.164	14.440.718.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(936.752.164)	(8.299.230.400)
- Chi phí lãi vay	06	6.612.180.808	10.276.938.814
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(6.306.795.905)	4.015.506.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.411.397.609	33.782.900.414
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	309.268.825	8.984.497.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	666.703.572	(8.854.670.369)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	425.204.435	990.069.442
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.328.045.892)	(11.745.297.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(8.055.200.391)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(121.525.000)	(81.291.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3.056.207.644	19.036.513.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.682.163.578)	(10.203.363.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	818.181.822	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.049.597.575	241.015.418
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	185.615.819	(9.962.348.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	2.086.149.186	1.603.160.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.567.058.106)	(20.020.902.044)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.128.855.000)	(379.193.116)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(4.609.763.920)	(18.796.934.178)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(1.367.940.457)	(9.722.768.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.892.323.251	15.615.092.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	4.524.382.794	5.892.323.251

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 8 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 602, 607 Toà nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 209.500.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết;
- Sản xuất lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép ;
- Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, chi tiết: sản xuất kết cấu thép;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình đường dây, trạm biến thế đến 110 KV;
- Hoạt động chuyên dụng khác, chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Trang trí nội thất, trang trí ngoại thất công trình;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: kinh doanh nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng, máy xây dựng;
- Kinh doanh thiết bị máy móc, nguyên vật liệu sản xuất bao bì và in ấn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu thiết bị máy móc nguyên vật liệu sản xuất bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe, đầu tư xây dựng công viên, kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện, chi tiết: sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Nhà hàng ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán xi măng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết kinh doanh, khai thác chế biến các loại khoáng sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghệ thông tin (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan thẩm quyền Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, chi tiết: Quản lý điều hành công viên, khu vui chơi giải trí công cộng
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, chi tiết: Cung ứng và quản lý lao động đi làm việc ở nước ngoài (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: xây lắp hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, cho thuê máy móc thiết bị.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty Cổ phần đầu tư Sico	Đầu tư, Xây dựng công trình	51%	51%
- Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	70%	70%
- Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng	53%	53%
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ	55%	55%
Công ty liên kết			
- BQL Dự án Yên Hòa	Xây dựng, kinh doanh BĐS		
Đơn vị trực thuộc			
- Xí nghiệp XL và sản xuất vật liệu XD số 1	Sản xuất vật liệu xây dựng		
- Xí nghiệp Xây lắp Sico 5	Xây dựng công trình		
- Xí nghiệp Xây lắp Sico 6	Xây dựng công trình		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty là 187,3 tỉ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 106,33 tỉ đồng, Nợ phải thu bao gồm nhiều khoản phải thu quá hạn, khó đòi. Căn cứ vào các dữ kiện trên, xét khả năng hoạt động liên tục của Công ty là rất khó, nếu không có sự hỗ trợ và cam kết của các cổ đông Công ty Mẹ; Để khắc phục tình trạng này, Công ty dự kiến thanh lý bớt tài sản không hiệu quả (KĐT Yên Phong), thu hồi công nợ, và huy động sự hỗ trợ từ các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 28
Máy móc và thiết bị	04 – 08
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08
Tài sản khác	04

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành. (hoặc theo thuế suất 20%, là thuế suất tại thời điểm hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả có thay đổi thuế suất so với thuế hiện hành)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí giàn giáo, cốppha, giá trị công cụ dụng cụ..), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền đóng cọc thi công công trình Cục quân huấn
- Chi phí lãi vay Ngân hàng
- Chi phí khác

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Trong năm 2016, cơ quan Thuế thành phố Hà Nội đã quản lý hóa đơn GTGT của Công ty, theo đó, mọi hoạt động của Công ty có liên quan đến sử dụng hóa đơn GTGT đều phải thông qua Phòng QLNT&CCNT của Cục thuế thành phố Hà Nội, do đó, việc hoạt động của Công ty ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	4.453.054.095	5.870.651.946
Tiền gửi ngân hàng	71.328.699	21.671.305
Tổng	4.524.382.794	5.892.323.251

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	2.093.175.000	-	(89.986.150)	2.093.175.000	-	(89.986.150)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	2.093.175.000	-	(89.986.150)	2.093.175.000	-	(89.986.150)
Tổng	2.093.175.000	(*)	(89.986.150)	2.093.175.000	(*)	(89.986.150)

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	95.148.876.007	96.060.838.577
Công ty CP xi măng Hạ Long	9.816.648.936	10.172.742.161
Công ty CP thiết bị công nghiệp & xây dựng	2.056.439.545	2.056.439.545
Công ty Kỹ thuật nền nóng & xây dựng 20	1.355.398.872	1.355.398.872
Công ty TNHH sắt thép Ngọc Biển	12.738.875.900	12.738.875.900
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế & XD FDC	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD Hoàng Cường	1.946.181.526	1.946.181.526
Các đối tượng khác	65.535.331.228	66.091.200.573
Tổng	95.148.876.007	96.060.838.577

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	150.499.183.200	(45.223.802.543)	159.397.339.916	(23.827.963.514)
- Phải thu khác	105.837.385.952	(28.149.283.399)	133.767.047.328	(21.983.536.419)
Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn	4.817.585.800	(4.715.940.446)	4.817.585.800	(4.715.940.446)
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Yên Phong II	15.510.433.890	-	15.510.433.890	-
Ban quản lý dự án Yên Phong II	9.604.614.236	-	9.604.614.236	-
Phùng Thu Hà	35.236.108.022	(15.813.007.226)	35.236.108.022	(10.313.007.226)
Phạm Trung Thành (Công ty CP Sico Yên Sơn)	-	-	7.100.000.000	(5.880.000.000)
Các đối tượng khác	40.668.644.004	(7.620.335.727)	61.498.305.380	(1.074.588.747)
- Tạm ứng	44.661.797.248	(17.074.519.144)	25.630.292.588	(1.844.427.095)
Tổng	150.499.183.200	(45.223.802.543)	159.397.339.916	(23.827.963.514)



5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính VND

Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	102.183.917.126	37.509.229.507	102.183.917.126	68.976.570.772
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP xi măng Hạ Long	-	-	-	9.816.648.936
Công ty TNHH sắt thép Ngọc Biển	-	-	-	12.738.875.900
Chi Nhánh Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường	-	-	-	11.524.394.738
Phùng Thu Hà	-	-	-	35.236.108.022
Tiền đền bù GPMB_DA	-	-	-	15.510.433.890
Yên Phong II	-	-	-	-
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	-	-	-	4.718.940.446
Các đối tượng khác	-	-	-	12.638.515.194
Tổng				102.183.917.126

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.703.729.195	-	15.421.987.376	-
Công cụ, dụng cụ	189.183.664	-	193.833.664	-
Chi phí SX KDDD	143.345.231.288	(99.069.510.336)	148.931.591.932	(2.447.820.437)
Thành phẩm	20.507.962	-	20.507.962	-
Tổng	164.258.652.109	(99.069.510.336)	164.567.920.934	(2.447.820.437)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	5.998.696.194	85.261.216.288	2.106.291.853	791.056.469	1.457.588.261	95.614.849.065
Tăng trong năm	-	2.159.090.909	1.124.977.273	-	-	3.284.068.182
Mua trong kỳ	-	2.159.090.909	1.124.977.273	-	-	3.284.068.182
Giảm trong năm	82.494.726	3.245.395.937	-	-	-	3.327.890.663
Thanh lý, nhượng bán	-	2.884.068.182	-	-	-	2.884.068.182
Giảm khác	82.494.726	361.327.755	-	-	-	443.822.481
Số dư tại 31/12/2016	5.916.201.468	84.174.911.260	3.231.269.126	791.056.469	1.457.588.261	95.571.026.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	2.788.174.190	49.893.842.592	725.744.760	615.856.469	1.313.414.316	55.337.032.327
Tăng trong năm	276.452.808	9.179.306.168	784.271.367	7.480.908	-	10.247.511.251
Khấu hao trong năm	276.452.808	8.221.919.779	139.753.152	7.480.908	-	8.645.606.647
Tăng khác	-	957.386.389	644.518.215	-	-	1.601.904.604
Giảm trong năm	82.494.726	1.741.641.431	-	-	-	1.824.136.157
Thanh lý, nhượng bán	-	1.380.313.676	-	-	-	1.380.313.676
Giảm khác	82.494.726	361.327.755	-	-	-	443.822.481
Số dư tại 31/12/2016	2.982.132.272	57.331.507.329	1.510.016.127	623.337.377	1.313.414.316	63.760.407.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	3.210.522.004	35.367.373.696	1.380.547.093	175.200.000	144.173.945	40.277.816.738
Tại 31/12/2016	2.934.069.196	26.843.403.931	1.721.252.999	167.719.092	144.173.945	31.810.619.163

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 35.015.975.613 VND (năm 2016: 29.576.320.009 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 9.092.906.685 VND, tại 31/12/2016 là 11.993.717.804 VND

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	2.159.090.909	1.124.977.273	3.284.068.182
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	2.159.090.909	1.124.977.273	3.284.068.182
Mua lại tài sản thuê tài chính	2.159.090.909	1.124.977.273	3.284.068.182
Thanh lý	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	793.068.193	597.333.093	1.390.401.286
Tăng trong năm	164.318.196	47.185.122	211.503.318
Khấu hao trong năm	164.318.196	47.185.122	211.503.318
Giảm trong năm	957.386.389	644.518.215	1.601.904.604
Mua lại tài sản thuê tài chính	957.386.389	644.518.215	1.601.904.604
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	1.366.022.716	527.644.180	1.893.666.896
Tại 31/12/2016	-	-	-

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	39.857.732.074	37.287.319.038
Các công trình khác	7.326.108.457	7.704.132.466
Tổng	47.183.840.531	44.991.451.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ	31/12/2016			01/01/2016				
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
BQL Dự án Yên Hòa			100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			3.933.445.000	-	-	3.933.445.000	-	-
Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền			2.249.625.000	-	-	2.249.625.000	-	-
Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn			1.540.000.000	-	-	1.540.000.000	-	-
BQL DA số 5 Lạc Long Quân			143.820.000	-	-	143.820.000	-	-
Tổng			4.033.445.000	(*)	-	4.033.445.000	(*)	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	878.718.104	1.254.151.534
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	875.687.365
Các khoản khác	878.718.104	378.464.169
Dài hạn	1.285.559.520	1.335.330.525
Công cụ dụng cụ giàn giáo xuất dùng	-	1.124.711.987
Các khoản khác	1.285.559.520	210.618.538
Tổng	2.164.277.624	2.589.482.059

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	117.363.655.713	117.363.655.713	119.807.763.344	119.807.763.344
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Việt Kiến Minh	6.009.454.700	6.009.454.700	6.009.454.700	6.009.454.700
Công ty Cổ phần địa ốc Ngọc Biển	10.032.983.840	10.032.983.840	10.032.983.840	10.032.983.840
Các đối tượng khác	7.585.634.250	7.585.634.250	7.585.634.250	7.585.634.250
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	117.363.655.713	117.363.655.713	119.807.763.344	119.807.763.344

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Phải nộp	38.704.532.721	616.349.530	538.316.590	38.782.565.661
Thuế giá trị gia tăng	19.157.862.202	440.874.530	242.653.499	19.356.083.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.644.050.589	-	-	16.644.050.589
Thuế thu nhập cá nhân	1.529.342.304	-	-	1.529.342.304
Thuế tài nguyên	59.109.662	-	-	59.109.662
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	611.900.294	170.475.000	-	782.375.294
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	556.549.975	5.000.000	295.663.091	265.886.884
Thuế Môn bài	4.000.000	-	-	4.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141.717.695	-	-	141.717.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	32.747.259.282	28.105.667.185
Lãi vay ngân hàng	7.241.737.837	1.413.145.398
Công ty TNHH TMXD Phát Tài Lộc	2.503.012.987	2.691.269.430
Chi phí trích trước các công trình	18.155.421.585	18.253.728.929
Chi phí khác	4.847.086.873	5.747.523.428
Dài hạn	-	-
Tổng	32.747.259.282	28.105.667.185

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.381.642.876	7.195.245.666
Doanh thu nhận trước	5.381.642.876	7.195.245.666
Dài hạn	-	-
Tổng	5.381.642.876	7.195.245.666

5.16 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	36.636.796.649	25.742.308.333
Tài sản thừa chờ giải quyết	72.215.947	72.215.947
Kinh phí công đoàn	848.080.347	1.131.787.925
Bảo hiểm xã hội	3.719.315.791	4.442.323.106
Bảo hiểm y tế	337.719.643	519.708.285
Bảo hiểm thất nghiệp	251.690.666	316.626.686
Phải trả, phải nộp khác	31.407.774.255	19.259.646.384
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>836.694.298</i>	<i>836.694.298</i>
<i>Chi Nhánh Công ty CP Tập đoàn Nam Cường</i>	<i>4.472.062.426</i>	<i>4.472.062.426</i>
<i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i>	<i>1.671.544.177</i>	<i>1.671.544.177</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>3.611.097.696</i>	<i>3.611.097.696</i>
<i>Công ty CP đầu tư XDHT và đô thị NTA</i>	<i>2.650.000.000</i>	<i>2.650.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>18.166.375.658</i>	<i>6.018.247.787</i>
Dài hạn	1.403.200.000	1.403.200.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.403.200.000	1.403.200.000
Tổng	38.039.996.649	27.145.508.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	60.316.618.589	60.316.618.589	2.086.149.186	12.416.804.899	70.647.274.302	70.647.274.302
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	21.219.691.095	21.219.691.095	-	99.000.000	21.318.691.095	21.318.691.095
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân	22.299.012.645	22.299.012.645	-	747.706.000	23.046.718.645	23.046.718.645
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân				6.869.381.793	6.869.381.793	6.869.381.793
Công ty TNHH Xăng dầu Đồng Nai	260.000.000	260.000.000		-	260.000.000	260.000.000
Vay các cá nhân khác	16.537.914.849	16.537.914.849	1.528.000.000	3.115.100.054	18.125.014.903	18.125.014.903
Nợ dài hạn đến hạn trả (gốc thuê tài chính)	-	-	558.149.186	1.585.617.052	1.027.467.866	1.027.467.866
Vay dài hạn	7.474.586.041	7.474.586.041	6.869.381.793	1.148.490.000	1.753.694.248	1.753.694.248
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân	605.204.248	605.204.248	-	-	605.204.248	605.204.248
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân	6.869.381.793	6.869.381.793	6.869.381.793	-	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	1.148.490.000	1.148.490.000	1.148.490.000
Tổng	67.791.204.630	67.791.204.630	8.955.530.979	13.565.294.899	72.400.968.550	72.400.968.550

- Vay dài hạn Chi nhánh Thanh Xuân gồm hợp đồng vay:

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSĐ/KCN ngày 14/6/2010, số tiền 12,7 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 13.5%/ năm tại thời điểm ký HĐ. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án, TSDB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Trên 01 năm đến 5 năm	1.501.104.825	50.523.575	1.450.581.250	379.193.116	92.070.616	287.122.500
Trên 5 năm	678.273.750	-	678.273.750	-	-	-
Tổng	2.179.378.575	50.523.575	2.128.855.000	379.193.116	92.070.616	287.122.500

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	17.863.398.338	(50.951.046.603)	38.972.761.754	208.678.071.341
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.000.979	2.229.575.037	2.232.576.016
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.229.575.037	2.229.575.037
Tăng khác	-	-	-	-	3.000.979	-	3.000.979
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	22.139.182.694	-	22.139.182.694
Lỗ trong năm	-	-	-	-	22.139.182.694	-	22.139.182.694
Số dư tại 31/12/2015	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	17.863.398.338	(73.087.228.318)	41.202.336.791	188.771.464.663
Số dư tại 01/01/2016	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	17.863.398.338	(73.087.228.318)	41.202.336.791	188.771.464.663
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	147.419.227.352	2.433.501.352	149.852.728.705
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	146.669.774.991	2.258.590.687	148.928.365.678
Giảm khác (Thanh lý Công ty con)	-	-	-	-	749.452.362	174.910.665	924.363.027
Số dư tại 31/12/2016	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	17.863.398.338	(220.506.455.670)	38.768.835.439	38.918.735.959

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của cổ đông khác	209.500.000.000	209.500.000.000
Tổng	209.500.000.000	209.500.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	410.500	410.500
Cổ phiếu phổ thông	410.500	410.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.539.500	20.539.500
Cổ phiếu phổ thông	20.539.500	20.539.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.863.398.338	17.863.398.338
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-



5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.043.369.091	20.723.005.838
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	-	3.048.243.821
Doanh thu dịch vụ khác	6.257.385.692	5.051.244.347
Tổng	7.300.754.783	28.822.494.006

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	-	4.106.285.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.870.466.723	5.005.975.261
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.043.369.091	20.348.133.326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	96.621.689.899	-
Tổng	103.535.525.713	29.460.393.719

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.597.575	8.299.230.400
Tổng	1.049.597.575	8.299.230.400

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	6.612.180.808	10.276.718.814
Tổng	6.612.180.808	10.276.718.814

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	-	218.158.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	218.158.801
Chi phí quản lý	43.227.792.095	8.673.532.403
Chi phí nhân viên quản lý	1.694.891.808	2.393.821.461
Chi phí vật liệu quản lý	3.299.364	141.816.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	45.711.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	925.116.729	78.473.401
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	205.022.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.524.665	3.938.735.703
Chi phí bằng tiền khác	6.456.219.240	1.869.952.237
Phân bổ lợi thế thương mại	1.570.399.024	1.570.399.024
Chi phí dự phòng	31.467.341.265	14.440.718.114
Tổng	43.227.792.095	23.332.409.318

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Nhận tiền đền bù đất	-	9.634.726.193
Thu nhập khác	1.148.346.938	719.944.792
Tổng	1.148.346.938	10.354.670.985
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	112.845.411	-
Chi phí đền bù đất	-	1.686.627.052
Chi phí khác	4.938.720.947	1.389.375.820
Tổng	5.051.566.358	3.076.002.872
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(3.903.219.420)	7.278.668.113

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.240.257.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	-	1.240.257.346
Tổng	-	1.240.257.346

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.669.774.991)	(22.139.182.714)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(146.669.774.991)	(22.139.182.714)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	20.539.500	20.539.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(7.141)	(1.078)

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.299.364	1.145.869.853
Chi phí nhân công	1.842.019.411	8.885.440.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.900.580.133	6.266.429.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.884.575.565	7.789.550.463
Chi phí khác bằng tiền	37.738.237.861	13.609.501.588
Tổng	47.368.712.334	37.696.792.151

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Báo cáo Bộ phận

Công ty và các Công ty con được chia thành hai lĩnh vực: Kinh doanh Xăng dầu và một số hàng hoá khác, tập trung vào Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai, Xây lắp các Công ty con lại.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	636.335.426	31.174.283.737	31.810.619.163
Xây dựng cơ bản dở dang	-	47.183.840.531	47.183.840.531
Các khoản phải thu	2.836.011.984	219.730.222.825	222.566.234.809
Hàng tồn kho	-	65.189.141.773	65.189.141.773
Các khoản đầu tư	-	4.033.445.000	4.033.445.000
Tài sản khác	-	15.111.219.986	15.111.219.986
Tổng tài sản	3.472.347.410	382.422.153.852	385.894.501.262
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	11.378.206.847	261.495.376.471	272.873.583.318
Phải trả tiền vay	1.830.000.000	65.961.204.630	67.791.204.630
Nợ phải trả không phân bổ	-	6.310.977.355	6.310.977.355
Tổng nợ phải trả	13.208.206.847	333.767.558.456	346.975.765.303

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.329.119.999	5.971.634.784	7.300.754.783
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	1.329.119.999	5.971.634.784	7.300.754.783
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.158.644.999	(97.393.415.929)	(96.234.770.930)
Trừ: Chi phí không phân bổ	855.458.732	42.372.333.363	43.227.792.095
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	303.186.267	(139.765.749.292)	(139.462.563.025)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	150.080.748	899.516.827	1.049.597.575
Chi phí tài chính (không phân bổ)	347.278.334	6.264.902.474	6.612.180.808
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	(1.970.383.587)	(1.932.835.833)	(3.903.219.420)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.864.394.906)	(147.063.970.772)	(148.928.365.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	(1.864.394.906)	(147.063.970.772)	(148.928.365.678)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	825.658.070	41.345.825.564	42.171.483.634
Xây dựng cơ bản dở dang	-	44.991.451.504	44.991.451.504
Các khoản phải thu	3.497.208.561	102.241.261.564	105.738.470.125
Hàng tồn kho	-	162.120.100.497	162.120.100.497
Các khoản đầu tư	-	4.033.445.000	4.033.445.000
Tài sản khác	-	176.181.267.460	176.181.267.460
Tổng tài sản	4.322.866.631	530.913.351.589	535.236.218.220
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	9.483.986.557	264.579.798.450	274.063.785.007
Phải trả tiền vay	1.907.000.000	70.493.968.550	72.400.968.550
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	11.390.986.557	335.073.767.000	346.464.753.557

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.048.243.821	25.774.250.185	28.822.494.006
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	3.048.243.821	25.774.250.185	28.822.494.006
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	881.870.253	(1.519.769.966)	(637.899.713)
Trừ: Chi phí không phân bổ	2.068.906.580	21.263.502.738	23.332.409.318
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	(23.970.309.031)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	239.982.065	8.059.248.335	8.299.230.400
Chi phí tài chính (không phân bổ)	790.384.927	9.486.553.887	(10.276.938.814)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	7.904.418.113	(625.750.000)	7.278.668.113
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.166.978.924	(24.836.328.256)	(18.669.349.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.240.257.346)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(19.909.606.678)

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.524.382.794	5.892.323.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.973.371.588	222.250.832.139
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	4.033.445.000	4.033.445.000
Tổng	191.534.388.232	234.179.789.240
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	67.791.204.630	72.400.968.550
Phải trả người bán và phải trả khác	190.847.095.031	146.953.271.677
Chi phí phải trả	32.747.259.282	28.105.667.185
Tổng	291.385.558.943	247.459.907.412

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

- Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.524.382.794	-	4.524.382.794
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.973.371.588	-	180.973.371.588
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	4.033.445.000	4.033.445.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.892.323.251	-	5.892.323.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.250.832.139	-	222.250.832.139
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	4.033.445.000	4.033.445.000

6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017
Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy